BỘ TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 235/2016/TT-BTC

Hà Nội, ngày 11 tháng 11 năm 2016

THÔNG TƯ
Quy định về giá dịch vụ thử nghiệm khí thải đối với phương tiện giao thông cơ giới đường bộ và thử nghiệm mức tiêu thụ nhiên liệu đối với xe ô tô con từ 07 chỗ ngồi trở xuống sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu

Căn cứ Luật Giao thông đường bộ số 23/2008/QH12 ngày 13/11/2008;

Căn cứ Luật Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả số 50/2010/QH12 ngày 17/6/2010;

Căn cứ Luật Giá số 11/2012/QH13 ngày 20/6/2012;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá và Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11/11/2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 21/2011/NĐ-CP ngày 29/3/2011 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành một số điều của Luật sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả;

Căn cứ Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 23/12/2013 của Chính phủ quy định chức năng, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý giá,

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định về giá thử nghiệm khí thải đối với phương tiện giao thông cơ giới đường bộ và thử nghiệm mức tiêu thụ nhiên liệu đối với xe ô tô con từ 07 chỗ ngồi trở xuống sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định về giá dịch vụ thử nghiệm khí thải của các phép thử đối với phương tiện giao thông cơ giới đường bộ và thử nghiệm mức tiêu thụ nhiên liệu đối với xe ô tô con từ 07 chỗ ngồi trở xuống sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân được cơ sở thử nghiệm thực hiện việc thử nghiệm khí thải của các phép thử đối với phương tiện giao thông cơ giới đường bộ và thử nghiệm mức tiêu thụ nhiên liệu đối với xe ô tô con từ 07 chỗ ngồi trở xuống sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu chịu trách nhiệm thanh toán cho cơ sở thử nghiệm giá dịch vụ theo quy định tại Thông tư này.

2. Cơ sở thử nghiệm: là cơ sở thử nghiệm chuyên ngành được cơ quan có thẩm quyền trong nước hoặc ngoài nước cấp phép hoạt động thử nghiệm, có lĩnh vực hoạt động phù hợp và được Cục Đăng kiểm Việt Nam - Bộ Giao thông vận tải hoặc Tổng cục Năng lượng - Bộ Công Thương xem xét và chỉ định.

3. Tổ chức, cá nhân có liên quan khác.

Điều 3. Giá dịch vụ thử nghiệm

1. Giá dịch vụ thử nghiệm thực hiện theo quy định tại Biểu giá dịch vụ kèm theo Thông tư này. Giá dịch vụ quy định tại Thông tư này đã gồm thuế giá trị gia tăng.

2. Các tổ chức, cá nhân khi có yêu cầu thử nghiệm có trách nhiệm thanh toán toàn bộ giá dịch vụ thử nghiệm theo Biểu giá dịch vụ quy định tại Thông tư này khi nộp hồ sơ yêu cầu thử nghiệm khí thải, thử nghiệm mức tiêu thụ nhiên liệu.

3. Trong quá trình thử nghiệm, nếu phải dừng phép thử do nguyên nhân từ phía tổ chức, cá nhân đăng ký thử nghiệm thì tổ chức, cá nhân này phải thanh toán 50% mức giá của phép thử tương ứng.

4. Trường hợp xe ô tô đăng ký thử nghiệm mức tiêu thụ nhiên liệu theo phương pháp cân bằng cacbon hoặc đồng thời vừa đăng ký thử nghiệm mức tiêu thụ nhiên liệu theo phương pháp cân bằng cácbon vừa đăng ký thử nghiệm khí thải theo phép thử loại 1 thì chỉ phải nộp một lần giá dịch vụ bằng với mức giá thử nghiệm khí thải của phép thử loại 1 tương ứng với loại nhiên liệu sử dụng.

5. Trường hợp phát sinh các chi phí cần thiết khi thử đặc tính động cơ và chi phí khác phát sinh trong quá trình thử nghiệm do tổ chức, cá nhân yêu cầu thử nghiệm chi trả theo thỏa thuận với đơn vị thử nghiệm.

6. Khi thu tiền dịch vụ, cơ sở thử nghiệm sử dụng hóa đơn cung ứng dịch vụ theo quy định tại Nghị định số 51/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ quy định về hóa đơn bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ; Nghị định số 04/2014/NĐ-CP ngày 17 tháng 01 năm 2014 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 51/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ quy định về hóa đơn bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ; Thông tư số 39/2014/TT-BTC ngày 31 tháng 3 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 51/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 và Nghị định số 04/2014/NĐ-CP ngày 17 tháng 01 năm 2014 của Chính phủ quy định về hóa đơn bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ và văn bản thay thế hoặc văn bản đã được sửa đổi, bổ sung (nếu có).

Cơ sở thử nghiệm có nghĩa vụ công khai thông tin và niêm yết giá dịch vụ, nộp thuế đối với số tiền thu được và có quyền quản lý, sử dụng số tiền còn lại sau khi đã nộp thuế theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 và thay thế Thông tư số 199/2015/TT-BTC ngày 09/12/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thử nghiệm khí thải đối với phương tiện giao thông cơ giới đường bộ sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu mới; phí thử nghiệm mức tiêu thụ nhiên liệu; lệ phí cấp giấy chứng nhận dán nhãn năng lượng đối với xe ô tô con từ 07 chỗ ngồi trở xuống.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để nghiên cứu, hướng dẫn./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Trần Văn Hiếu

BIỂU GIÁ DỊCH VỤ
Thử nghiệm khí thải đối với phương tiện giao thông cơ giới đường bộ và thử nghiệm mức tiêu thụ nhiên liệu đối với xe ô tô con từ 07 chỗ ngồi trở xuống sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu
(Ban hành kèm theo Thông tư số 235/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

A. Giá dịch vụ thử nghiệm khí thải đối với phương tiện giao thông cơ giới đường bộ sản xuất lắp ráp và nhập khẩu

TT	Nội dung thử nghiệm	Mức giá (đồng/phép thử/lần)
I	**Thử nghiệm khí thải tiêu chuẩn Euro 2 đối với mô tô, xe máy và các loại xe tương tự**	
1	**Mô tô, xe máy và các loại xe tương tự có hai bánh**	
	Phép thử loại 1	18.500.000
	Phép thử loại 2	700.000
	Phép thử bay hơi	23.500.000
2	**Mô tô, xe máy và các loại xe tương tự có ba bánh**	
	Phép thử loại 1	19.400.000
	Phép thử loại 2	700.000
	Phép thử bay hơi	24.700.000
3	**Mô tô, xe máy và các loại xe tương tự có bốn bánh**	
	Phép thử loại 1	20.400.000
	Phép thử loại 2	700.000
	Phép thử bay hơi	25.900.000
II	**Thử nghiệm khí thải tiêu chuẩn Euro 2 đối với ô tô**	
1	**Xe ô tô hạng nhẹ sử dụng nhiên liệu xăng**	
	Phép thử loại 1	24.000.000
	Phép thử loại 2	700.000
	Phép thử loại 3	3.300.000
	Phép thử loại 4	44.700.000
2	**Xe ô tô hạng nhẹ sử dụng nhiên liệu điêzen**	
	Phép thử loại 1	26.400.000
	Phép thử độ khói trên ô tô ở chế độ toàn tải	13.200.000
	Phép thử độ khói ở chế độ gia tốc tự do	2.600.000

TT	Nội dung thử nghiệm	Mức giá (đồng/phép thử/lần)
3	**Động cơ hạng nặng**	
	Phép thử khí thải động cơ (chu trình 13 chế độ)	89.600.000
	Phép thử độ khói động cơ ở chế độ toàn tải	19.100.000
	Phép thử độ khói ở chế độ gia tốc tự do	3.300.000
III	**Thử nghiệm khí thải tiêu chuẩn Euro 3, 4, 5 đối với mô tô, xe máy và các loại xe tương tự**	
1	**Mô tô, xe máy và các loại xe tương tự có hai bánh**	
	Phép thử loại 1	19.700.000
	Phép thử loại 2	1.400.000
	Phép thử bay hơi	23.500.000
2	**Mô tô, xe máy và các loại xe tương tự có ba bánh**	
	Phép thử loại 1	20.700.000
	Phép thử loại 2	1.400.000
	Phép thử bay hơi	24.700.000
3	**Mô tô, xe máy và các loại xe tương tự có bốn bánh**	
	Phép thử loại 1	21.700.000
	Phép thử loại 2	1.400.000
	Phép thử bay hơi	25.900.000
IV	**Giá thử nghiệm khí thải tiêu chuẩn Euro 3, 4, 5 đối với ô tô**	
1	**Xe ô tô hạng nhẹ sử dụng nhiên liệu xăng**	
	Phép thử loại 1	24.000.000
	Phép thử loại 2	700.000
	Phép thử loại 3	3.300.000
	Phép thử loại 4	68.000.000
2	**Xe ô tô hạng nhẹ sử dụng nhiên liệu điêzen**	
	Phép thử loại 1	26.400.000
	Phép thử độ khói trên ô tô ở chế độ toàn tải	13.200.000
	Phép thử độ khói ở chế độ gia tốc tự do	2.600.000
3	**Động cơ hạng nặng**	
	Phép thử khí thải động cơ (chu trình 16 chế độ)	110.200.000

TT	Nội dung thử nghiệm	Mức giá (đồng/phép thử/lần)
	Phép thử đáp ứng tải	43.000.000
	Phép thử theo chu trình chuyển tiếp	68.100.000
	Phép thử độ khói động cơ ở chế độ toàn tải	19.100.000
	Phép thử độ khói ở chế độ gia tốc tự do	3.300.000

B. Giá dịch vụ thử nghiệm mức tiêu thụ nhiên liệu đối với xe ô tô con từ 07 chỗ ngồi trở xuống sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu

TT	Nội dung thử nghiệm	Mức giá (đồng/mẫu thử/lần)
1	Xe ô tô sử dụng nhiên liệu xăng	16.000.000
2	Xe ô tô sử dụng nhiên liệu điêzen	16.500.000

Ghi chú: Mức giá quy định trong Biểu này đã bao gồm thuế giá trị gia tăng./.